

BÁO CÁO CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ CẢ NĂM 2023 CỦA TỈNH GIA LAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với	
							KH (%)	CK (%)
A	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh 2010)	%	7,81	8,62	5,54	8,62		
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4,95	5,15	4,85	4,84		
2	Công nghiệp và xây dựng	%	17,52	13,96	5,50	12,50		
3	Dịch vụ	%	5,14	7,51	5,99	8,81		
4	Thuế sản phẩm	%	-9,87	5,16	4,11	5,16		
B	NÔNG - LÂM - THỦY SẢN							
I	Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	9.608,5	35.768,1	10.067,9	35.768,1	28,15	104,78
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	9.370,6	34.933,1	9.822,5	34.933,1	28,12	104,82
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	194,4	535	200,69	535	37,51	103,25
3	Thủy sản	Tỷ đồng	43,6	300	44,7	300	14,90	102,49
II	Các chỉ tiêu chủ yếu							
1	Nông nghiệp							
1.1	Trồng trọt							
*	Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông - Xuân	Ha	78.000,4	570.218	79.022,6	571.032	13,86	101,31
*	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	180.414,9	582.050	185.682,0	590.856	31,90	102,92
	Trong đó: Thóc	Tấn	165.025,3	393.530	169.556,4	402.336	43,09	102,75
a	Cây lương thực	Ha	30.126,1	110.750	30.273,1	111.564	27,33	100,49
-	Lúa Đông Xuân	Ha	26.754,2	26.000	26.814	26.814	103,13	100,22
	Năng suất	Tạ/ha	61,7	61,8	63,2	63,2	102,28	102,52
	Sản lượng	Tấn	165.025,3	160.750	169.556,4	169.556	105,48	102,75
-	Ngô	Ha	3.371,9	37.000	3.459,5	37.000	9,35	102,60
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	51,0	46,6	51,0	91,48	102,13
	Sản lượng	Tấn	15.389,6	188.520	16.125,6	188.520	8,55	104,78
b	Cây tính bột có củ	Ha	13.639,2	83.800	13.106	83.800	15,64	96,09
-	Sắn cả năm	Ha	12.020,8	79.000	11.130,9	79.000	14,09	92,60
-	Khoai lang	Ha	1.618,4	4.800	1.975,0	4.800	41,15	122,03
	Năng suất	Tạ/ha	182,4	143,0	178,1	143,0	124,51	97,61
	Sản lượng	Tấn	29.520,6	68.640	35.166	68.640	51,23	119,12
c	Cây thực phẩm	Ha	17.140,9	57.700	19.083	57.700	33,07	111,33
-	Đậu các loại	Ha	4.182,0	22.700	4.285	22.700	18,88	102,46
	Năng suất	Tạ/ha	7,1	8,2	7,1	8,2	86,67	100,16

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với	
							KH (%)	CK (%)
	Sản lượng	Tấn	2.978,0	18.680	3.056,0	18.680	16,36	102,62
-	Rau các loại	Ha	12.958,9	35.000	14.798,1	35.000	42,28	114,19
	Năng suất	Tạ/ha	159,6	152,7	167,9	152,7	109,93	105,17
	Sản lượng	Tấn	206.851,8	534.500	248.432	534.500	46,48	120,10
d	Cây CNNN	Ha	13.476,2	43.800	12.110	43.800	27,65	89,86
-	Lạc	Ha	71,4	2.500	102,2	2.500	4,09	143,14
	Năng suất	Tạ/ha	10,6	14,2	11,6	14,2	82,02	109,56
	Sản lượng	Tấn	75,9	3.550	119,0	3.550	3,35	156,83
-	Thuốc lá	Ha	3.811,9	3.800,0	3.839	3.839	101,03	100,71
	Năng suất	Tạ/ha	31	31,5	27,1	27,1	85,94	86,98
	Sản lượng	Tấn	11.864,1	11.970	10.393,3	10.393	86,83	87,60
-	Mía trồng tổng số	Ha	9.593	35.000	8.168,3	35.000	23,34	85,15
đ	Cây hàng năm khác (cỏ, ớt, hoa, cây cảnh...)	Ha	3.618	13.500	4.006,3	13.500	29,68	110,73
1.2	Chăn nuôi							
a	Đàn trâu tổng số	Con	17.498	15.780	15.598	15.780	98,85	89,14
b	Đàn bò tổng số	Con	401.648	474.100	419.821	474.100	88,55	104,52
c	Đàn heo tổng số	Con	502.692	596.600	676.397	596.600	113,38	134,55
d	Sản phẩm	Tấn						
	- Thịt trâu bò hơi	Tấn	21.944,0	51.380	23.467	51.380	45,67	106,94
	- Thịt heo hơi	Tấn	31.957,2	92.000	42.000	92.000	45,65	131,43
1.3	Lâm nghiệp							
a	Khai thác gỗ	1000m3	57,3	157,0	57,6	157,0	36,66	100,52
b	Trồng rừng	Ha	40,0	8.000	350	8.000		
c	Chăm sóc rừng:	Ha	21.300	26.290	17.486	26.290	66,51	82,09
d	Khoản QLBV rừng	Ha	126.219,8	145.000	145.000,0	145.000	100,00	114,88
1.4	Thủy sản							
a	Diện tích	Ha	15.159	15.520	15.400	15.520	99,23	101,59
	- DT nuôi trồng	Ha	1.109	1.220	1.100	1.220	90,16	99,19
	- Diện tích khai thác tự nhiên	Ha	14.050	14.300	14.300	14.300	100,00	101,78
b	Sản lượng	Tấn	1.593	9.556	1.945	9.556	20,35	122,10
	-SL nuôi trồng	Tấn	810	5.806	1.159	5.806	19,96	143,09
	- SL Khai thác	Tấn	783	3.750	786	3.750	20,96	100,38
C	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
C1	NGÀNH CÔNG NGHIỆP							
I	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,8	9,2	11,3	9,2		
II	Giá trị so sánh 2010 (GO)	Tỷ đồng	12.272,2	31.620	14.103,4	31.620	44,60	114,92
1	Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	85,5	230	98,7	230	42,89	115,34

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với	
							KH (%)	CK (%)
2	Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	7.721,5	19.483	9.184,7	19.483	47,14	118,95
3	Công nghiệp SX và phân phối điện, nước, khí đốt...	Tỷ đồng	4.412,8	11.800	4.765,3	11.800	40,38	107,99
4	Công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	52,4	107	54,8	107	51,23	104,59
III	Sản phẩm chủ yếu							
1	Điện SX trên địa bàn	Tr. kwh	4.605,2	12.052	4.878,9	12.052	40,48	105,94
2	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	7.249	14.500	7.675	14.500	52,93	105,88
3	Gỗ ván MDF	m3	24.215	69.000	7.858	69.000	11,39	32,45
4	Đường	tấn	175.675	280.000	271.988	280.000	97,14	154,82
5	Chè các loại	tấn	950	2.000	1.009	2.000	50,45	106,21
6	Tinh bột sắn	Tr.viên	71.388	278.000	80.478	278.000	28,95	112,73
7	Phân vi sinh	tấn	13.140	36.500	15.510	36.500	42,49	118,04
8	Đá Granit	m2	710.700	1.440.000	733.834	1.440.000	50,96	103,26
9	Chế biến sữa	1000 lít	11.588	29.000	15.609	29.000	53,82	134,70
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	6.538	28.000	11.600	28.000	41,43	177,42
C2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	15.755	42.000	16.292	42.000	38,79	103,41
D	NGÀNH DỊCH VỤ							
I	Tổng mức lưu chuyển HH bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	36.493	108.000	46.828,0	108.000	43,36	128,32
II	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD	420	680	420	680	61,76	100,00
III	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD	87	110	59	110	53,64	67,82
IV	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.105	5.910	2.878	5.910	48,70	92,69
V	Ngân hàng							
1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	55.855	62.100	58.100	62.100	93,56	104,02
2	Tổng số dư nợ	Tỷ đồng	96.645	108.100	105.100	108.100	97,22	108,75
3	Trong đó nợ xấu/tổng số dư nợ	%	1,35	≤3	1,54	≤3		
VI	Vận tải							
1	Doanh thu	Tỷ đồng	2.687	5.195	2.744	5.195	52,82	102,12
2	KL vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	9.564	28.055	10.573	28.055	37,69	110,55
3	KL luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	1.585	3.860	1.752	3.860	45,39	110,54
4	KL vận chuyển hành khách	Nghìn HK	9.212	32.000	9.746	32.000	30,46	105,80
5	KL luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	1.487	3.800	1.570	3.800	41,32	105,58
VII	Doanh thu bưu chính viễn thông	Tỷ đồng	897	1.917	932	1.917	48,62	103,90
VIII	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	290	700	395	700	56,43	136,21
E	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội							
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	14.400	26.500	14.480	26.500	54,64	100,56

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với	
							KH (%)	CK (%)
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	470	1.500	780	1.500	52,00	165,96
2	Lượt khách du lịch	Lượt người	475.000	1.100.000	620.000	1.100.000	56,36	130,53
	+ Khách quốc tế	Lượt người	920	4.000	3.400	4.000	85,00	369,57
	+ Khách nội địa	Lượt người	474.080	1.096.000	616.600	1.096.000	56,26	130,06
3	Mật độ thuê bao Internet băng rộng	TB/100 dân	63,06	66,00	66,02	66,00	100,03	104,69
4	Điểm bưu điện văn hóa xã đang hoạt động	Điểm	183	183	180	183	98,36	98,36
5	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100	100		
6	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	%	49,60	60,00	48,16	60,00		
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,5	27,6	27	27,6	97,83	98,18
8	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,2	8,5	8,4	8,5	98,82	102,44
9	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	93	94	93	94	98,94	100,00
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	35,5	95	30,1	70	31,68	84,79
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	92,27	94	93	94	98,94	
12	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	82,73	90,00	87,00	90,00	96,67	105,16